

Chuyên đề: KẾT HÔN

MỤC LỤC

I. Quy định chung	Trang: 02
II. Đăng ký kết hôn	Trang: 03
1. Điều kiện đăng ký kết hôn	Trang 03
2. Thực hiện việc đăng ký kết hôn	Trang 06
3. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân nước ngoài	Trang 15
III. Đăng ký lại kết hôn	Trang 18
IV. Đăng ký kết hôn đối với hôn nhân thực tế	Trang 21
* Phân biệt các trường hợp chung sống nhưng không đăng ký kết hôn:	Trang 23
V. Đăng ký kết hôn lưu động	Trang 24
VI. Các nội dung trong Giấy đăng ký kết hôn và cách xác định	Trang 26
VII. Hủy việc kết hôn trái pháp luật/xử lý đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền	Trang 30
VIII. Một số tình huống về kết hôn phát sinh trong thực tiễn	Trang 32
IX. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Trang 35
X. Một số tình huống về Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trong thực tiễn	Trang 41
XI. Ghi vào mục ghi chú Sổ đăng ký kết hôn việc ly hôn/hủy việc kết hôn trái pháp luật/công nhận việc kết hôn theo bản án, quyết định của Tòa án	Trang 43
XII. Ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn; ghi vào Sổ ghi chú ly hôn việc ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Trang 45

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình có quyền tự do kết hôn. Việc tự do kết hôn giữa những người thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau, giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ*”.

Khái niệm	Kết hôn là việc nam và nữ thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm xác lập và được pháp luật công nhận là vợ chồng (<i>khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 9 Luật Hộ tịch năm 2014</i>)
Giá trị pháp lý của Giấy chứng nhận kết hôn	Là giấy tờ thể hiện việc pháp luật công nhận 02 bên nam, nữ là vợ, chồng. * Trường hợp đặc biệt: Nam nữ chung sống với nhau như vợ, chồng trước ngày 03/01/1987 ¹ , tuy không đăng ký kết hôn (không có giấy chứng nhận kết hôn) nhưng vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng (hôn nhân thực tế). <i>(Điều 9 Luật Hộ tịch năm 2014; khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Các loại đăng ký kết hôn	1. Đăng ký kết hôn 2. Đăng ký lại kết hôn
Liên quan đến đăng ký kết hôn	1. Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. 2. Ghi chú việc kết hôn, ly hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền trong và ngoài nước.

¹ Ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực (thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959), lần đầu tiên quy định nếu kết hôn mà không đăng ký tại UBND cấp xã thì không có giá trị pháp lý

II. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

1. Điều kiện đăng ký kết hôn: Nam và nữ khi đáp ứng được các điều kiện sau thì được đăng ký kết hôn:

(01) Nam từ <u>đủ</u> 20 tuổi trở lên, nữ từ <u>đủ</u> 18 tuổi trở lên	Được xác định theo ngày, tháng, năm sinh. Nếu không xác định được ngày sinh, tháng sinh thì thực hiện như sau: a) <i>Nếu xác định được năm sinh nhưng không xác định được tháng sinh:</i> Tháng sinh được xác định là tháng 01 của năm sinh. b) <i>Nếu xác định được năm sinh, tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh:</i> Ngày sinh được xác định là ngày 01 của tháng sinh. <i>(khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)</i> * Lưu ý: trước ngày 01/01/2015, nam từ 20 tuổi (đủ 19 tuổi + 01 ngày), nữ từ 18 tuổi (đủ 18 tuổi + 01 ngày) trở lên là đủ tuổi kết hôn (<i>Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000</i>)
(02) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định	Là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau hoàn toàn tự do theo ý chí của họ (<i>khoản 2 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP</i>); thể hiện trong Tờ khai đăng ký kết hôn “<i>chúng tôi cam đoan ..., việc kết hôn của chúng tôi là tự nguyện, ...Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình</i>”
(03) Các bên không bị mất năng lực hành vi dân sự	Việc mất năng lực hành vi dân sự phải có Quyết định của Tòa án tuyên bố người đó bị mất năng lực hành vi dân sự (<i>Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015</i>)

<i>(03) Việc kết hôn không thuộc 01 trong các trường hợp cấm kết hôn, gồm:</i>	
- Kết hôn giả tạo	Là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình (<i>khoản 11 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình</i>).
- Tảo hôn	Là việc lấy vợ, lấy chồng khi 01 hoặc cả 02 bên chưa đủ tuổi kết hôn (<i>khoản 8 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình</i>).
- Cường ép kết hôn	Là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ (<i>khoản 9 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình</i>).
- Lừa dối kết hôn	Là hành vi cố ý của 01 bên hoặc của người thứ 03 nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn, nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn (<i>khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP</i>).
- Cản trở kết hôn	Là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn trái với ý muốn của họ (<i>khoản 10 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình</i>).
- 01 hoặc cả 02 bên là người đang có vợ/có chồng	Thuộc 01 trong các trường hợp sau: a) Người đã đăng ký kết hôn với người khác nhưng chưa ly hôn; hoặc không có việc vợ/chồng của họ chết/bị tuyên bố là đã chết.

	b) Người chung sống như vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không việc vợ/chồng của họ chết/bị tuyên bố là đã chết. c) Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có việc vợ/chồng của họ chết/bị tuyên bố là đã chết. <i>(khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).</i>
- Kết hôn giữa những người cùng dòng máu về trực hệ	Là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau <i>(khoản 17 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình).</i>
- Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi 03 đời	Là những người cùng 01 gốc sinh ra, gồm: - Cha mẹ là đời thứ 01. - Anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ 02. - Anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ 03. <i>(khoản 18 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i>
- Kết hôn giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi/giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi.	
- Kết hôn giữa cha chồng với con dâu; mẹ vợ với con rể; cha	

dựng với con riêng của vợ; mẹ kế với con riêng của chồng.	
(05) Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính	
<i>(Điều 8; điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i>	

2. Thực hiện việc đăng ký kết hôn

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn	1. UBND cấp xã nơi cư trú: Thực hiện việc đăng ký kết hôn trong trường hợp: - 02 bên đều là công dân Việt Nam. - Một bên là công dân Việt Nam, một bên là công dân nước ngoài. - Cả 02 bên đều là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam. <i>(Điểm a khoản 1 Điều 1, Khoản 1 Điều 17, Điều 37 Luật Hộ tịch; Điều 4 Nghị định 120/2025/NĐ-CP)</i> 2. Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự): Đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài (khoản 3 Điều 7 Luật Hộ tịch).
	Phương thức đăng ký kết hôn và nhận kết quả Có 03 phương thức đăng ký kết hôn: 1. Đăng ký trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn). 2. Gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính đến UBND cấp xã nơi cư trú của 01 bên.

	3. <i>Trực tiếp</i> đến UBND cấp xã nơi cư trú của 01 bên. Nếu trực tiếp đến UBND cấp xã không phải là UBND cấp xã nơi mình thường trú, tạm trú: UBND cấp xã này có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký kết hôn trực tuyến đến UBND cấp xã nơi thường trú, tạm trú. <i>(Khoản 1 Điều 9 Luật Hộ tịch, khoản 1 Điều 3 Nghị định 123/2015/NĐ-CP –sửa đổi tại Điểm b Khoản 3 Điều 2 Nghị định 07/2025/NĐ-CP; khoản 1 Điều 5 Nghị định 120/2025/NĐ-CP)</i> <u>Chỉ có 01 phương thức nhận kết quả:</u> Đó là có mặt tại UBND cấp xã để ký Sở đăng ký kết hôn; ký và nhận bản chính Giấy đăng ký kết hôn <i>(bản điện tử trích lục kết hôn được gửi qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của công dân)</i>. <i>(Khoản 4, khoản 5 Điều 12 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP)</i>
Trình tự, thủ tục đăng ký kết hôn <i>(cần phân biệt rõ giấy tờ <u>phải xuất trình</u> và giấy tờ <u>phải nộp</u>)</i>	<u>Bước 1. Người đi đăng ký kết hôn xuất trình giấy tờ chứng minh về nhân thân</u> 1. Nếu đi đăng ký trực tiếp: Xuất trình bản chính giấy tờ tùy thân <i>(hộ chiếu, Thẻ căn cước công dân, Thẻ căn cước, Căn cước điện tử, Giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng)</i>. Nếu người nước ngoài không có hộ chiếu để xuất trình thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế² hoặc thẻ cư trú³.

² Giấy tờ đi lại quốc tế là loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của một nước cấp cho người không quốc tịch đang cư trú tại nước đó và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp thuận *(khoản 3 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam)*

³ Thẻ cư trú gồm:

- Thẻ tạm trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao cấp cho người nước ngoài được phép cư trú có thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thị thực *(khoản 13 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam)*
- Thẻ thường trú là loại giấy tờ do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cấp cho người nước ngoài được phép cư trú không thời hạn tại Việt Nam và có giá trị thay thị thực *(khoản 13 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam)*

2. Nếu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính: Phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh nhân thân nêu trên.

3. Nếu đăng ký trực tuyến: Nhập thông tin định danh cá nhân, các thông tin cá nhân trong các giấy tờ này đã có trong CSDLQGVC, CSDLHTĐT, được hệ thống điền tự động thì không phải tải lên (theo hình thức trực tuyến). Trường hợp không có thông tin thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh nhân thân.

(khoản 2 Điều 9 Luật Hộ tịch; khoản 1 Điều 2, Điều 10, khoản 2 Điều 30 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP – sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP)

Bước 2. Người đi đăng ký kết hôn nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kết hôn:

1. Nếu đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau trong nước: Hồ sơ chỉ gồm Tờ khai đăng ký kết hôn (mẫu tại Thông tư số 04/2024/TT-BTP; không bắt buộc dán ảnh; 02 bên nam, nữ có thể khai chung 01 Tờ khai; nếu đăng ký trực tuyến thì điền thông tin tại Tờ khai điện tử).

2. Nếu đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài: Phải nộp:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn có dán ảnh của 02 bên nam, nữ (mẫu tại Thông tư 04/2024/TT-BTP; 02 bên nam, nữ có thể khai chung 01 Tờ khai).

b) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam/nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được

hành vi của mình (nếu không ghi thời hạn sử dụng thì chỉ có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp).

c) Người nước ngoài⁴, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài: Phải nộp thêm:

- Bản chính giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân (giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài là giấy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó. Nếu không ghi thời hạn sử dụng thì chỉ có giá trị 06 tháng kể từ ngày cấp).

- Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

d) Người yêu cầu đăng ký kết hôn là công dân Việt Nam:

- Đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài: Phải nộp thêm Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

- Đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài nhưng qua tra cứu không thể hiện thông tin về việc đã ghi chú ly hôn, hủy việc kết hôn: UBND cấp xã hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn/hủy việc kết hôn trước khi giải quyết việc đăng ký kết hôn.

- Nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang: Phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy

⁴ Người nước ngoài là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài hoặc người không quốc tịch nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam (khoản 1 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam)

định của ngành.

(khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 38 Luật Hộ tịch; Điều 10, Điều 30 Nghị định số 123/2015/NĐ – CP – sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, khoản 10 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; Phụ lục I Nghị định số 120/2025/NĐ-CP)

*** Lưu ý về ủy quyền:**

Khi đăng ký kết hôn, không được ủy quyền cho người khác thực hiện thay nhưng 01 bên có thể nộp hồ sơ mà không cần phải có văn bản ủy quyền của bên còn lại (*Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP*).

*** Lưu ý đối với việc nộp Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam:**

Trước đây, công dân Việt Nam khi đăng ký kết hôn phải nộp Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân do UBND cấp xã nơi thường trú cấp nhưng **từ ngày 09/01/2025**, không còn phải nộp loại giấy tờ này nữa mà UBND cấp xã có trách nhiệm tự xác minh (*khoản 2 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP – được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP*).

*** Lưu ý đối với các mẫu tờ thể hiện tình trạng hôn nhân của công dân nước ngoài:**

Công chức tư pháp in các mẫu giấy tờ thể hiện tình trạng hôn nhân của công dân nước ngoài kèm theo tại các Công văn của Bộ Tư pháp (mục 3) để tra cứu khi giải quyết việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

*** Lưu ý đối với giấy tờ của nước ngoài:**

1. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận sử dụng trong đăng ký kết hôn:

	(01) Phải được hợp pháp hóa lãnh sự⁵ (<i>trừ trường hợp được miễn – Danh sách các nước, loại giấy tờ được miễn hợp pháp hóa lãnh sự được đăng tải tại website của Bộ Ngoại giao⁶</i>). (02) Phải được dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực chữ ký người dịch. * Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp cho cá nhân (như hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú): Không phải hợp pháp hóa lãnh sự khi chứng thực chữ ký người dịch (Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP). 2. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước có chung đường biên giới với Việt Nam (Lào, Campuchia, Trung Quốc) lập, cấp, xác nhận sử dụng để đăng ký kết hôn ở khu vực biên giới⁷: Được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nhưng phải dịch ra tiếng Việt và có cam kết của người dịch về việc dịch đúng nội dung. (Điều 10 Luật Hộ tịch; khoản 3, 4 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP) Bước 3. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của UBND cấp xã: Sử dụng tài khoản tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống Igate để tra cứu về tình trạng hôn nhân. - Nếu thấy thông tin của người yêu cầu đăng ký kết hôn là chưa kết hôn: Tiếp nhận hồ sơ, chuyển vào Phần mềm hộ tịch để xử lý tiếp theo. - Nếu thấy thông tin không phù hợp: Yêu cầu bổ sung hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ (<i>tùy thuộc tình trạng thông tin thiếu, không đầy đủ, không đúng với thực tế</i>).
--	--

⁵ **Hợp pháp hóa lãnh sự** là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam **chứng nhận** con dấu, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam (Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP), gồm: cơ quan đại diện ngoại giao, đại diện lãnh sự, Cục Lãnh sự, Sở Ngoại vụ Tp.HCM – còn Sở Ngoại vụ tỉnh là được uỷ quyền (nếu có).

⁶ <https://lanhsuvietsam.gov.vn/Lists/BaiViet/B%3C%A0i%20vi%20E1%BA%BFt/DispForm.aspx?List=dc7c7d75%2D6a32%2D4215%2Dafeb%2D47d4bee70eee&ID=755>

⁷ Khoản 1 Điều 6 Luật Biên giới năm 2003: *khu vực biên giới trên đất liền gồm xã, phường có một phần địa giới hành chính trùng hợp với biên giới quốc gia trên đất liền. Hiện tỉnh có các xã Ia R'vê, Ia Lốp, Ea Bung, Buôn Đôn là xã biên giới*

(Công văn số 481/BTP-HTQTCT ngày 04/02/2025 và Công văn số 268/HTQTCT-HT ngày 28/02/2025 của Bộ Tư pháp; Công văn số 292/STP-HCBTTP ngày 05/03/2025 của Sở Tư pháp)

Bước 4. Công chức tư pháp:

- a) Kiểm tra hồ sơ (nếu thấy cần thiết, phối hợp với các cơ quan liên quan xác minh hồ sơ, hoặc làm việc trực tiếp với các bên để làm rõ về nhân thân, sự tự nguyện kết hôn, mục đích kết hôn)
- b) Sử dụng tài khoản trên Phần mềm hộ tịch (<https://hotichdientu.moj.gov.vn>) để tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu đăng ký kết hôn trên Phần mềm này thông qua nghiệp vụ cấp bản sao trích lục hộ tịch

(đăng nhập/chọn mục Cấp bản sao trích lục hộ tịch/vào Sổ cấp bản sao trích lục hộ tịch/chọn Trích lục kết hôn (bản sao)/chọn Tích chọn để tra cứu toàn quốc/điền thông tin (ít nhất phải có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh của vợ/chồng, cơ quan quản lý dữ liệu trực tiếp).

Kết quả tra cứu phải được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký.

- c) Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân (do lỗi hệ thống, do không có dữ liệu) hoặc tra cứu được nhưng thông tin không đầy đủ, không chứng minh được tình trạng hôn nhân (ví dụ chỉ có thông tin đã có vợ/chồng nhưng không đủ thông tin về nhân thân, về thời gian, cơ quan đăng ký kết hôn, số và ngày cấp giấy chứng nhận kết hôn....) hoặc có dấu hiệu cho thấy thông tin người yêu cầu cung cấp không đúng sự thật:

- UBND cấp xã đề nghị UBND cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin.

- UBND cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả cho cơ quan đề nghị trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.
 - Nếu đã gửi xác minh về tình trạng hôn nhân mà không nhận được kết quả phản hồi thì UBND cấp xã áp dụng quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP⁸ để giải quyết.
- d) Nếu thấy đủ điều kiện kết hôn:
- Tiến hành đăng ký kết hôn trên Phần mềm hộ tịch của Bộ Tư pháp.
 - Thông báo cho 02 bên nam, nữ đăng ký kết hôn ***phải có mặt***. Công chức tư pháp hỏi ý kiến 02 bên, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng 02 bên ký tên vào Sổ hộ tịch; 02 bên cùng ký vào Giấy chứng nhận; rồi Lãnh đạo UBND cấp xã tổ chức trao 02 bản Giấy chứng nhận kết hôn cho 02 bên nam, nữ (*giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào Sổ và trao cho các bên*).
- đ) Nếu 01 hoặc cả 02 bên vi phạm điều cấm, hoặc không đủ điều kiện kết hôn: Có văn bản từ chối, thông báo rõ lý do.
- (Điều 18, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 38 Luật Hộ tịch; Điều 31, Điều 32, Điều 33 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP; Điều 11 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; khoản 2 Điều 5 và Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; Công văn số 481/BTP-HTQTCT ngày 04/02/2025 và*

⁸ Điều 4. Giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch khi không nhận được kết quả xác minh: Trường hợp việc đăng ký hộ tịch cần xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 12 Thông tư này, sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định. Đối với trường hợp xác minh về tình trạng hôn nhân thì cho phép người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật: 1. Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. 2. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.

	<i>Công văn số 268/HTQTCT-HT ngày 28/02/2025 của Bộ Tư pháp; Công văn số 292/STP-HCBTTP ngày 05/03/2025 của Sở Tư pháp)</i>
Thời hạn giải quyết	1. Đối với kết hôn trong nước: Giải quyết và trả kết quả ngay trong ngày tiếp nhận; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc. 2. Đối với kết hôn có yếu tố nước ngoài: - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ký Giấy chứng nhận kết hôn, UBND cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ (<i>giấy chứng nhận kết hôn có giá trị kể từ ngày được ghi vào sổ và trao cho các bên</i>). - Nếu 01 hoặc cả 02 bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn: + Họ phải có văn bản đề nghị UBND cấp xã gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Lãnh đạo UBND cấp xã ký Giấy chứng nhận kết hôn. + Hết 60 ngày mà 02 bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì UBND cấp xã hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký, nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu. <i>(khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 38, khoản 3 Điều 5 Luật Hộ tịch; Điều 11 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 120/2025/NĐ-CP)</i>

3. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của công dân nước ngoài

Công văn của Bộ Tư pháp	Tóm lược nội dung
1. Công văn số 840/HTQTCT-HT ngày 13/8/2019	<i>Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam:</i> 1. Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen. 2. Áo. 3. Úc. 4. Ấn Độ. 5. Argentina. 6. Bỉ.....
2. Công văn số 382/HTQTCT-HT ngày 01/4/2020	Trung Quốc (Đài Loan): (01) Giấy chứng nhận/Tuyên thệ độc thân do Tòa án địa phương cấp huyện/thành phố nơi công dân đó cư trú cấp; (02) Công hàm giới thiệu kết hôn do Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc ở Hà Nội/Tp. HCM cấp. Tuy nhiên, Bản tuyên thệ độc thân không có mẫu chung nên nếu đầy đủ thông tin cá nhân và tình trạng hôn nhân (chưa kết hôn/đã ly hôn/vợ hoặc chồng đã qua đời...) thì giải quyết
3. Công văn số 714/HTQTCT-HT ngày 09/7/2020	Cộng hòa Slovakia: Bản tuyên thệ độc thân do Cơ quan đại diện ngoại giao của Cộng hòa Slovakia xác nhận. Mexico: Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (có thể được thể hiện bằng các tên gọi khác nhau như Giấy chứng nhận tình trạng độc thân, không tồn tại Giấy chứng nhận kết hôn...) do Văn phòng đăng ký hộ tịch của Mexico cấp. (Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài không cung cấp mẫu giấy tờ)

4. Công văn số 752/HTQTCT-HT ngày 07/10/2020	Kể từ ngày 01/7/2020, Tổng Lãnh sự quán Hoa Kỳ tại Tp.HCM sẽ cấp Bản tuyên thệ độc thân (trước đây là Bản xác nhận thay thế Giấy chứng nhận không cản trở việc kết hôn và đính kèm Bản tuyên thệ độc thân).
5. Công văn số 186/HTQTCT-HT ngày 18/3/2021	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam: Áo, Canada, Hoa Kỳ, Ucraina, Trung Quốc (Đài Loan), Nhật Bản...
6. Công văn số 365/HTQTCT-HT ngày 18/5/2022	Sri Lanka: Là Bản tuyên thệ (do công dân Sri Lanka hoặc bố mẹ, anh chị em cùng gia đình của người đó) thực hiện trước Luật sư hoặc Công chứng viên của Sri Lanka - sau đó được chứng thực bởi Tòa Thượng thẩm/Bộ Tư pháp
7. Công văn số 19/HTQTCT-HT ngày 17/01/2023	1. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài cấp, ghi thông tin về quốc tịch chưa chính xác, không đúng biểu mẫu - là lỗi của cơ quan nhà nước nên nếu họ chứng minh được thông tin trong giấy tờ là của 01 người thì chấp nhận Giấy xác nhận này 2. Các ghi quốc tịch trong giấy chứng nhận kết hôn công dân Việt nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì ghi theo Điều 5 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP và Công văn số 576/HTQTCT-QT ngày 21/02/2020 + việc xác định có quốc tịch phải trên cơ sở kiểm tra, xác minh chặt chẽ giấy tờ, tài liệu chứng minh hiện đương sự có quốc tịch Việt Nam; đồng thời cần tra cứu <u>Danh sách công dân đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch Việt Nam</u> hiện đang lưu trữ ở Bộ Tư pháp để tránh tình trạng ghi quốc tịch Việt nam trong giấy tờ hộ tịch đối với những trường hợp đã được thôi quốc tịch Việt Nam

8. Công văn số 1039/HTQTCT-HT ngày 04/8/2023	Pháp: Từ ngày 01/9/2023, Giấy xác nhận đủ năng lực kết hôn do cơ quan lãnh sự Pháp ở nước ngoài cấp (thay cho Giấy chứng nhận khả năng kết hôn và Giấy chứng nhận độc thân)
9. Công văn số 42/HTQTCT-HT ngày 12/01/2024	Pháp: Từ ngày 01/9/2023, Giấy xác nhận đủ năng lực kết hôn do cơ quan lãnh sự Pháp ở Đại sứ quán Hà Nội/Tổng Lãnh sự quán HCM cấp; có giá trị trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp
10. Công văn số 111/HTQTCT-HT ngày 06/02/2024	Philippines: Giấy chứng nhận đủ điều kiện pháp lý để kết hôn là chứng nhận duy nhất do Đại sứ quán Cộng hoà Philippines tại Việt Nam cấp xác nhận việc công dân Philippines đáp ứng đủ điều kiện pháp lý để kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam (<i>mẫu kèm theo Công văn số 840/HTQTCT-HT ngày 13/8/2019</i>) Sri Lanka: Giấy tờ chứng minh tình nhận hôn nhân của công dân Sri Lanka là Bản tuyên thệ do công dân Sri Lanka hoặc bố mẹ, anh chị em cùng gia đình của người đó thực hiện trước Luật sư hoặc Công chứng viên của Sri Lanka, sau đó được chứng thực bởi Tòa thượng thẩm hoặc Bộ Tư pháp (<i>không có mẫu cụ thể</i>).
11. Công văn số 161/HTQTCT-HT ngày 29/02/2024	Ucraina: Đơn về tình trạng hôn nhân
(các Công văn trên có kèm theo Chuyên đề này)	

III. ĐĂNG KÝ LẠI KẾT HÔN

Trường hợp được đăng ký lại kết hôn	1. Công dân Việt Nam định cư trong nước/nước ngoài hoặc người nước ngoài đã đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã/UBND cấp huyện/UBND cấp tỉnh/Sở Tư pháp được đăng ký lại kết hôn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: (01) Đã đăng ký kết hôn tại một trong các cơ quan trên trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ đăng ký kết hôn và bản chính Giấy đăng ký kết hôn đều bị mất. (02) Người có yêu cầu còn sống tại thời điểm yêu cầu đăng ký lại. <i>(Điều 24, Điều 40 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i> 2. Công dân Việt Nam đã đăng ký kết hôn nhưng không đúng thẩm quyền (<i>đăng ký tại cơ quan không có thẩm quyền đăng ký kết hôn</i>), sau khi Tòa án thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn thì 02 bên có quyền thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền hiện nay (UBND cấp xã) <i>(Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i>
Thẩm quyền giải quyết	1. UBND cấp xã nơi đã đăng ký kết hôn trước đây <u>hoặc</u> nơi người yêu cầu thường trú. 2. Nếu trước đây đã đăng ký kết hôn tại UBND tỉnh/Sở Tư pháp: - Việc đăng ký lại do UBND cấp xã nơi cư trú của người yêu cầu thực hiện. - Nếu người đó không cư trú tại Việt Nam: UBND cấp xã nơi có trụ sở hiện nay của Sở Tư pháp thực hiện (<i>UBND phường Buôn Ma Thuột</i>). <i>(Điều 25, Điều 41 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định 120/2025/NĐ-CP)</i>
Phương thức	Như Mục II

nộp hồ sơ và nhận kết quả	
Giấy tờ phải xuất trình	Như Mục II
Hồ sơ phải nộp (01 bộ)	<i>1. Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu (nếu người yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính; còn nếu đăng ký trực tuyến thì điền Tờ khai điện tử).</i> <i>2. Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây (nếu không có thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn). Nếu thuộc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì phải có thêm bản án, quyết định của Tòa án về thu hồi, hủy bỏ Giấy đăng ký kết hôn đăng ký không đúng thẩm quyền trước đây.</i> <i>(khoản 1 Điều 27, Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Điều 4 Nghị định 120/2025/NĐ-CP)</i>
Trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp phải kiểm tra, xác minh hồ sơ: <i>1. Nếu thấy hồ sơ đăng ký lại kết hôn là đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật:</i> Đăng ký lại kết hôn như đăng ký kết hôn tại Mục II. <i>2. Nếu việc đăng ký lại kết hôn thực hiện tại UBND cấp xã không phải là nơi đã đăng ký kết hôn trước đây:</i> Báo cáo Chủ tịch UBND có văn bản đề nghị UBND nơi đăng ký kết hôn trước đây kiểm tra, xác minh về việc lưu giữ sổ hộ tịch tại địa phương. - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, UBND nơi đã đăng ký kết hôn trước đây tiến hành kiểm tra, xác minh và trả lời bằng văn bản về việc còn lưu giữ hoặc không

lưu giữ được sổ hộ tịch.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh về việc không còn lưu giữ được sổ hộ tịch tại nơi đã đăng ký kết hôn, nếu thấy hồ sơ đầy đủ, chính xác, đúng quy định pháp luật công chức tư pháp thực hiện việc đăng ký lại kết hôn như quy định. Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, thì tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định.

* ***Quan hệ hôn nhân được công nhận*** kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây và được ghi rõ trong Giấy chứng nhận kết hôn, Sổ hộ tịch. Trường hợp không xác định được ngày, tháng đăng ký kết hôn trước đây thì quan hệ hôn nhân được công nhận từ ngày 01/01/năm đăng ký kết hôn trước đây.

(khoản 2 Điều 27, Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Điều 4 Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình)

IV. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN ĐỐI VỚI HÔN NHÂN THỰC TẾ

Trường hợp	Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nay đi đăng ký kết hôn * Điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000: (01) Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên; (02) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở; (03) Việc kết hôn không thuộc 01 trong các trường hợp cấm kết hôn sau: - Người đang có vợ hoặc có chồng. - Người mất năng lực hành vi dân sự. - Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi 03 đời. - Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. - Giữa những người cùng giới tính. * Được coi là chung sống với nhau như vợ chồng nếu thuộc 01 trong các trường hợp sau: - Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau; - Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận; - Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
------------	---

	- Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình. <i>(khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Điều 9, Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Công văn số 363/HTQTCT-HT ngày 09/4/2021)</i>
Phương thức	Như đăng ký kết hôn thông thường <i>(khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Hồ sơ	Như đăng ký kết hôn thông thường, chỉ khác kèm theo giấy tờ chứng minh việc chung sống với nhau như vợ chồng <i>(khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Ngày tháng năm đăng ký	Là ngày hai bên nam, nữ có mặt, ký vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch <i>(khoản 1 Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>
Thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân	Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng <i>(ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (01 hoặc cả 02 bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình)</i>. * Nếu không xác định được ngày xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Ghi ngày đầu tiên của tháng, năm xác lập quan hệ chung sống. Nếu vẫn không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm xác lập quan hệ chung sống. <i>(khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>

*** Phân biệt các trường hợp chung sống nhưng không đăng ký kết hôn:**

Chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 <i>(giai đoạn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959)</i>	Được khuyến khích đăng ký kết hôn. Không đăng ký thì vẫn được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế. <i>(Khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10)</i>
Chung sống với nhau từ 03/01/1987 – 31/12/2000 <i>(giai đoạn Luật HN&GD năm 1986 hiệu lực)</i>	Phải đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực <i>(chậm nhất 01/01/2003)</i>; hết ngày này không đăng ký thì không được công nhận là vợ chồng <i>(Điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10)</i>
Chung sống với nhau từ năm 2001 trở đi <i>(ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực)</i>	Không đăng ký thì pháp luật không công nhận là vợ chồng <i>(Điểm c Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10)</i>

V. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN LƯU ĐỘNG

Trường hợp	UBND cấp xã thực hiện đăng ký kết hôn lưu động khi thuộc 01 trong các trường hợp sau: 1. Cả 02 bên nam, nữ cùng thường trú trên địa bàn cấp xã mà 01 hoặc cả 02 bên nam, nữ là người khuyết tật, ốm bệnh không thể đi đăng ký kết hôn được. 2. Trường hợp khác do UBND cấp xã quyết định trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương. <i>(Khoản 1, khoản 2 Điều 24 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>
Trình tự, thủ tục thực hiện	1. UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí thời gian, kinh phí, nhân lực để thực hiện đăng ký khai sinh lưu động với hình thức phù hợp 2. Công chức tư pháp: a) Chuẩn bị đầy đủ các loại mẫu Tờ khai, giấy tờ kết hôn và điều kiện cần thiết để thực hiện đăng ký lưu động. b) Tại địa điểm đăng ký khai sinh lưu động, công chức tư pháp: - Kiểm tra, xác minh về điều kiện kết hôn của các bên. - Hướng dẫn người dân điền đầy đủ thông tin trong Tờ khai đăng ký kết hôn <i>(nếu họ không biết chữ thì công chức tư pháp trực tiếp ghi Tờ khai, sau đó đọc cho người yêu cầu nghe lại nội dung và hướng dẫn người đó điền chỉ vào Tờ khai)</i>. - Viết Phiếu tiếp nhận hồ sơ <i>(không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận)</i>. c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ: - Nếu xét thấy các bên có đủ điều kiện kết hôn, công chức tư pháp trình Lãnh đạo

	UBND cấp xã ký Giấy đăng ký kết hôn và ghi nội dung đăng ký vào Sổ đăng ký kết hôn. - Dem theo Giấy đăng ký kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn để trả kết quả cho người dân tại địa điểm đăng ký lưu động. - Hướng dẫn người dân ký, ghi rõ họ, tên trong Sổ đăng ký kết hôn và Giấy đăng ký kết hôn theo quy định <i>(nếu họ không biết chữ thì công chức tư pháp phải đọc lại nội dung Giấy đăng ký kết hôn cho người yêu cầu nghe và hướng dẫn người đó điền chỉ vào Sổ đăng ký kết hôn)</i>; tại mục Ghi chú trong Sổ đăng ký kết hôn ghi rõ “Đăng ký lưu động”. - Tiến hành trao Giấy chứng nhận kết hôn cho các bên tại địa điểm đăng ký lưu động. <i>(Khoản 3 Điều 24, khoản 4 Điều 25, Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>
--	---

VI. CÁC NỘI DUNG TRONG GIẤY ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

Họ, chữ đệm, tên vợ:
.....
.....

Họ, chữ đệm, tên chồng:
.....
.....

Ngày, tháng, năm sinh:
.....

Ngày, tháng, năm sinh:
.....

Dân tộc:
.....

Dân tộc:
.....

Quốc tịch:
.....

Quốc tịch:
.....

Nơi cư trú:
.....

Nơi cư trú:
.....

Giấy tờ tùy thân:
.....

Giấy tờ tùy thân:
.....

Nơi đăng ký kết hôn:
.....
.....

Ngày, tháng, năm đăng ký:
.....

Vợ
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chồng
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

NGƯỜI KÝ GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, chức vụ và đóng dấu)

PHẦN GHI CHÚ NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI SAU NÀY

Họ, chữ đệm, tên, chữ ký của người thực hiện ghi chú				
Căn cứ ghi chú				
Nội dung ghi chú (đóng dấu vào nội dung đã ghi chú)				
Ngày, tháng, năm ghi chú				
STT				

Số	là số thứ tự và năm đăng ký (ví dụ: số 01/2025), được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm, không được để trùng số đăng ký; Số tại Giấy đăng ký kết hôn và số ghi tại đầu trang Sổ đăng ký kết hôn phải trùng khớp nhau (<i>Mục 3 Hướng dẫn sử dụng tại Sổ đăng ký kết hôn</i>)
Họ, chữ đệm, tên vợ; Họ, chữ đệm, tên chồng	Viết bằng chữ in hoa, có dấu (<i>Mục 6 Hướng dẫn sử dụng tại Sổ đăng ký kết hôn</i>)
Ngày, tháng, năm sinh	Theo Dương lịch (<i>Mục 6 Hướng dẫn sử dụng tại Sổ đăng ký kết hôn</i>)
Dân tộc	Theo giấy tờ chứng minh nhân thân của 02 bên nam, nữ
Quốc tịch	Theo giấy tờ chứng minh nhân thân của 02 bên nam, nữ
Nơi cư trú	Công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: Ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có cả nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi đang sinh sống. Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, người nước ngoài: Ghi theo nơi thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài. (<i>khoản 10, khoản 4 Điều 31 Thông tư 04/2020/TT-BTP; Mục 6 Hướng dẫn sử dụng tại Sổ đăng ký kết hôn</i>)
Giấy tờ tùy thân	Ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp, ngày cấp giấy tờ (<i>khoản 10, khoản 5 Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; Mục 6 Hướng dẫn sử dụng tại Sổ đăng ký kết hôn</i>) * Đối với người nước ngoài: Ghi thông tin của hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (giấy tờ đi lại

	quốc tế/thẻ cư trú), không ghi thông tin của thị thực, chứng minh nhân dân nước họ thay cho các giấy tờ này (<i>khoản 10, khoản 7 Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP</i>)
Nơi đăng ký kết hôn	Phải ghi đúng tên cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn và ghi đủ địa danh hành chính 02 cấp (xã, tỉnh); nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, về ghi chú đăng ký kết hôn thì ghi tên của Cơ quan đại diện và tên quốc gia nơi có trụ sở của Cơ quan đại diện đó (<i>khoản 10, khoản 6 Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP</i>)
Ngày tháng năm đăng ký	Là ngày hai bên nam, nữ có mặt, ký vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch; quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn, trừ trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế (<i>khoản 1 Điều 31 Thông tư số 04/2020/TT-BTP</i>)
Ngày tháng năm xác lập quan hệ hôn nhân (trong Sổ kết hôn và mặt sau Giấy đăng ký kết hôn)	1. Đối với đăng ký kết hôn thông thường: Quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày tháng năm đăng ký. 2. Đối với đăng ký lại kết hôn do mất giấy đăng ký kết hôn bản chính và Sổ đăng ký kết hôn không còn lưu: Quan hệ hôn nhân được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn trước đây (<i>nếu không xác định được ngày, tháng đăng ký kết hôn trước đây thì quan hệ hôn nhân được công nhận từ ngày 01/01/năm đăng ký kết hôn trước đây</i>). 3. Đối với đăng ký lại kết hôn sau khi bị Tòa án thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký không đúng thẩm quyền: Quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước. 4. Đối với đăng ký hôn nhân thực tế (<i>nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn, nay đi đăng ký kết hôn</i>): Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng (<i>ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (01 hoặc cả 02 bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người</i>

	khác hay tổ chức chứng kiến <u>hoặc</u> ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình). * Trường hợp đăng ký lại kết hôn, đăng ký hôn nhân thực tế mà không xác định được ngày đăng ký kết hôn trước đây, ngày xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Ghi ngày đầu tiên của tháng, năm đăng ký kết hôn, xác lập quan hệ chung sống. Nếu vẫn không xác định được ngày, tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm đăng ký kết hôn trước đây, năm xác lập quan hệ chung sống. 5. Công nhận quan hệ hôn nhân (khi đăng ký kết hôn, một trong hai bên hoặc cả 02 bên không có đủ điều kiện kết hôn dẫn đến Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật; tại thời điểm Tòa án giải quyết, các bên đã đủ điều kiện kết hôn và cả 02 bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân, được Tòa án công nhận): Quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn. * Ngày tháng năm xác lập quan hệ hôn nhân nếu không trùng với ngày đăng ký: Phải được ghi vào mặt sau Giấy chứng nhận kết hôn. (Điều 31, Điều 4 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; khoản 2 Điều 11, Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)
Mặt sau của Giấy đăng ký kết hôn	Dùng để ghi chú ngày tháng năm xác lập quan hệ hôn nhân trong trường hợp đăng ký lại, đăng ký hôn nhân thực tế, công nhận quan hệ hôn nhân; những thông tin thay đổi sau này như thay đổi họ tên; cải chính, bổ sung hộ tịch.....

VII. HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT/XỬ LÝ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN KHÔNG ĐÚNG THẨM QUYỀN

1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật	<i>1. Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật</i> (01) Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn: Tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. (02) Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định độ tuổi kết hôn/người kết hôn bị mất năng lực hành vi dân sự/việc kết hôn thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn, gồm: - Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật; - Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; - Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; - Hội Liên hiệp Phụ nữ. (03) Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức nêu trên yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. <i>(Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i> <i>2. Tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả 02 bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn và 02 bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân: Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó.</i> Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn.
---	--

	<i>(Khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i>
2. Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền	Khi có yêu cầu, UBND tỉnh thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn và yêu cầu 02 bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã. Quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước. <i>(Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình)</i>

VIII. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG VỀ KẾT HÔN PHÁT SINH TRONG THỰC TIỄN

1. Cách ghi quốc tịch của người Đài Loan	Mục Quốc tịch ghi là “Đài Loan (Trung Quốc)” (Công văn số 2531/TP-HT ngày 04/10/2004)
2. Khi kết hôn chưa đủ tuổi - sau Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật	1. Nếu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân từ khi đủ tuổi: UBND cấp xã ghi sổ hộ tịch việc công nhận quan hệ hôn nhân đó và hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục cải chính hộ tịch 2. Nếu Tòa không công nhận quan hệ hôn nhân: Chỉ ghi vào sổ hộ tịch việc hủy kết hôn. Nếu 02 bên có yêu cầu kết hôn thì đăng ký kết hôn bình thường * Đối với Giấy khai sinh của con: do Giấy kết hôn của cha mẹ đã bị hủy nên về nguyên tắc Giấy khai sinh ko có giá trị pháp lý nhưng nếu thu, hủy Giấy khai sinh và thực hiện lại việc đăng ký khai sinh thì nội dung cũng không thay đổi nên để tiếp tục sử dụng Giấy khai sinh trên và cải chính thông tin về người cha/mẹ theo tuổi chính xác (Công văn số 1118/HTQTCT-HT ngày 01/8/2016)
3. Kết hôn với người đang chấp hành hình phạt tù	Theo khoản 2 Điều 6, khoản 1 Điều 18 Luật Hộ tịch, khi đăng ký kết hôn thì 02 bên phải có mặt; còn Điều 35 Luật Thi hành án hình sự không quy định được trích xuất phạm nhân trong trường hợp đăng ký kết hôn. Do đó, cần trao đổi với Công an Trại giam về việc công chức tư pháp và người đề nghị kết hôn với phạm nhân có được vào Trại để làm thủ tục đăng ký kết hôn hay

	không; nếu được thì đăng ký lưu động. <i>(Công văn số 669/HTQTCT-HT ngày 21/6/2019)</i>
4. Gia hạn thời gian trao nhận Giấy chứng nhận kết hôn	Theo khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự thì “<i>thời gian không tính vào thời hiệu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền yêu cầu không thể yêu cầu trong phạm vi thời hiệu;</i> - Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. - Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự ko thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc ko thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình” <i>(Công văn số 222/HTQTCT-HT ngày 16/3/2020)</i>
5. Đăng ký kết hôn cho công dân Trung Quốc	Chụp hộ chiếu, xác nhận “đã đối chiếu bản sao với bản chính” và lưu hồ sơ các trang có thông tin nhân thân, cơ quan cấp, ngày cấp... – tuyệt đối Không sử dụng các giấy tờ khác (thị thực, chứng minh nhân dân...) để thay thế hộ chiếu dẫn đến không xuất cảnh được. <i>(Công văn số 18/HTQTCT-HT-m ngày 02/7/2024 của Bộ Tư pháp; Công văn số 41/STP-HCBTTP ngày 17/7/2024 của Sở Tư pháp)</i>

6. Hồ sơ đăng ký lại kết hôn gồm tờ khai và bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây (<i>nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn</i>). Vậy, những hồ sơ, giấy tờ cá nhân có thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn là những giấy tờ gì?	Pháp luật chưa có quy định cụ thể hồ sơ, giấy tờ cá nhân có thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn là những hồ sơ, giấy tờ gì nhưng từ thực tế, có thể xác định là những hồ sơ, giấy tờ có nội dung thể hiện việc 02 người đã đăng ký kết hôn trước đây như lý lịch đảng viên, phiếu bổ sung lý lịch đảng viên hàng năm; lý lịch cán bộ, công chức, viên chức... (Công văn số 1921/STP-HCBTTP 31/12/2024)
--	---

IX. CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Đối tượng được cấp	1. Công dân Việt Nam. 2. Công dân nước ngoài cư trú ở Việt Nam. 3. Người không quốc tịch cư trú ở Việt Nam <i>(Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Thẩm quyền cấp	UBND cấp xã <i>nơi thường trú</i>, nếu không có nơi thường trú thì UBND cấp xã nơi đăng ký tạm trú cấp. <i>(Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Thời hạn hiệu lực	Giấy xác nhận hôn nhân có giá trị đến thời điểm thay đổi tình trạng hôn nhân hoặc 06 tháng kể từ ngày cấp, tùy theo thời điểm nào đến trước <i>(khoản 1 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>
Mục đích sử dụng	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để: (01) Kết hôn tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. (02) Kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài <u>ở nước ngoài</u>. (03) Sử dụng vào mục đích khác. * Lưu ý: (01) Trước đây, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân còn sử dụng để đăng ký kết hôn tại UBND cấp huyện, cấp xã nhưng kể từ ngày 09/01/2025, công dân Việt Nam khi đăng ký kết hôn với nhau ở trong nước không còn phải có Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. (02) Không được sử dụng vào mục đích khác với mục đích ghi trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. <i>(Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, sửa đổi bởi Khoản 7 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP)</i>

Số lượng được yêu cầu cấp	1. Nếu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích kết hôn: Chỉ cấp 01 bản cho người yêu cầu. Trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ họ tên, năm sinh, quốc tịch, giấy tờ tùy thân của người dự định kết hôn, nơi dự định đăng ký kết hôn. Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục đăng ký kết hôn với anh KIM JONG DOEK, sinh năm 1970, quốc tịch Hàn Quốc, Hộ chiếu số HQ12345 do cơ quan có thẩm quyền Hàn Quốc cấp ngày 02/02/2020; tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc, tại Hàn Quốc. 2. Nếu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn: Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu. Trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Ví dụ: Giấy này được cấp để làm thủ tục mua bán nhà, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. <i>(Khoản 3, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)</i>
Trình tự, thủ tục yêu cầu cấp	<u>Bước 1. Người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân:</u> Xuất trình giấy tờ chứng minh nhân thân và nộp Tờ khai theo mẫu quy định. * Lưu ý: (01) <i>Nếu yêu cầu nhằm mục đích kết hôn:</i> Người yêu cầu phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình. Còn nếu nhằm mục đích khác thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn. (02) <i>Nếu người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/chồng nhưng đã ly hôn/người vợ hoặc chồng đã chết:</i> Phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh. (03) <i>Nếu người yêu cầu đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau:</i> Người đó phải cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có).

	(04) Nếu là công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài: Phải nộp bản sao trích lục ly hôn/hủy việc kết hôn để UBND cấp xã ghi vào Sổ ghi chú ly hôn trước khi cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (nếu đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú ly hôn gần nhất). (05) Nếu là yêu cầu <u>cấp lại</u> để kết hôn (do mất giấy đã cấp trước/giấy đã cấp trước đã quá thời hạn sử dụng): Phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó; nếu không nộp lại được thì phải trình bày rõ lý do. (Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 6 Điều 2, điểm c khoản 3 Nghị định 07/2025/NĐ-CP; khoản 1, khoản 4 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)
	Bước 2. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của UBND cấp xã: Sử dụng tài khoản tiếp nhận hồ sơ trên Hệ thống Igate để tra cứu về tình trạng hôn nhân. - Nếu thấy thông tin của người yêu cầu đăng ký kết hôn là chưa kết hôn: Tiếp nhận hồ sơ, chuyển vào Phần mềm hộ tịch để xử lý tiếp theo. - Nếu thấy thông tin không phù hợp: Yêu cầu bổ sung hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ (tùy thuộc tình trạng thông tin thiếu, không đầy đủ, không đúng với thực tế). (Công văn số 481/BTP-HTQTCT ngày 04/02/2025 và Công văn số 268/HTQTCT-HT ngày 28/02/2025 của Bộ Tư pháp; Công văn số 292/STP-HCBTTP ngày 05/03/2025 của Sở Tư pháp)
	Bước 3. Công chức tư pháp: Kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người yêu cầu trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: a) Nếu người yêu cầu có đủ điều kiện: Trình Lãnh đạo UBND ký cấp 01 bản Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người có yêu cầu. Nội dung phải <u>ghi đúng tình trạng hôn nhân</u> của người có yêu cầu và <u>mục</u>

đích sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

b) Nếu người yêu cầu đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau:

- Sử dụng tài khoản trên Phần mềm hộ tịch (<https://hotichdientu.moj.gov.vn>) để tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu đăng ký kết hôn trên Phần mềm này thông qua nghiệp vụ cấp bản sao trích lục hộ tịch (*đăng nhập/chọn mục Cấp bản sao trích lục hộ tịch/vào Sổ cấp bản sao trích lục hộ tịch/chọn Trích lục kết hôn (bản sao)/chọn Tích chọn để tra cứu toàn quốc/điền thông tin (ít nhất phải có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh của vợ/chồng, cơ quan quản lý dữ liệu trực tiếp)*). Kết quả tra cứu phải được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký.

- Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân (*do lỗi hệ thống, do không có dữ liệu*) hoặc tra cứu được nhưng thông tin không đầy đủ, không chứng minh được tình trạng hôn nhân (*ví dụ chỉ có thông tin đã có vợ/chồng nhưng không đủ thông tin về nhân thân, về thời gian, cơ quan đăng ký kết hôn, số và ngày cấp giấy chứng nhận kết hôn....*) hoặc có dấu hiệu cho thấy thông tin cung cấp không đúng sự thật:

+ UBND cấp xã đề nghị UBND cấp xã nơi người yêu cầu đã thường trú trước đây xác minh, cung cấp thông tin.

+ UBND cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

+ Ngay trong ngày nhận được văn bản trả lời, nếu thấy đủ cơ sở, UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho người yêu cầu theo quy định.

+ Nếu đã gửi xác minh về tình trạng hôn nhân mà không nhận được kết quả phản hồi thì UBND

	cấp xã áp dụng quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP⁹ để giải quyết. (Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 6 Điều 2, điểm c khoản 3 Nghị định 07/2025/NĐ-CP; Công văn số 481/BTP-HTQTCT ngày 04/02/2025 và Công văn số 268/HTQTCT-HT ngày 28/02/2025 của Bộ Tư pháp; Công văn số 292/STP-HCBTTP ngày 05/03/2025 của Sở Tư pháp)
Cách ghi Giấy/Sổ xác nhận tình trạng hôn nhân,	1. Mục “Tình trạng hôn nhân”: Phải ghi trung thực về tình trạng hôn nhân hiện tại của người đó, cụ thể: - Nếu chưa bao giờ kết hôn: Ghi rõ là hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. - Nếu đang có vợ/chồng: Ghi rõ là hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số..., do... cấp ngày... tháng... năm...). - Nếu chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) chết hoặc bị tuyên bố là đã chết: Ghi rõ là hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông.... - Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng đã ly hôn và chưa kết hôn mới: Ghi rõ là đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án/Quyết định ly hôn số... ngày... tháng... năm... của TAND...; hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. - Nếu có đăng ký kết hôn hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987, nhưng vợ/chồng đã chết và chưa kết hôn mới: Ghi rõ là đã đăng ký kết hôn hoặc đã có vợ/chồng, nhưng vợ/chồng đã chết (Giấy chứng tử/Trích lục khai tử/Bản án số:... do... cấp ngày... tháng... năm...); hiện tại chưa đăng

⁹ Điều 4. Giải quyết yêu cầu đăng ký hộ tịch khi không nhận được kết quả xác minh: Trường hợp việc đăng ký hộ tịch cần xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 12 Thông tư này, sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định. Đối với trường hợp xác minh về tình trạng hôn nhân thì cho phép người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật: 1. Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật. 2. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.

ký kết hôn với ai.

- Nếu người đang có vợ/chồng yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian trước khi đăng ký kết hôn: Ghi rõ là trong thời gian từ ngày...tháng....năm....đến ngày....tháng....năm....chưa đăng ký kết hôn với ai; hiện tại đang có vợ/chồng là bà/ông... (Giấy chứng nhận kết hôn số ..., do ... cấp ngày...tháng...năm).

2. Công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại Việt Nam, trước khi xuất cảnh; người đã qua nhiều nơi thường trú khác nhau đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây: Ghi rõ về tình trạng hôn nhân của người đó tương ứng với thời gian cư trú.

Ví dụ: Không đăng ký kết hôn với ai trong thời gian cư trú tại xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh từ ngày 20/11/1996 đến ngày 04/3/1998.

3. Cơ quan đại diện cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài: Mục “Nơi cư trú” ghi theo địa chỉ cư trú hiện tại của người yêu cầu. Tình trạng hôn nhân của người đó được xác định trên cơ sở kết quả kiểm tra Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử do Cơ quan đại diện quản lý và ghi rõ về tình trạng hôn nhân của người đó tương ứng với thời gian cư trú.

(Điều 33 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)

X. MỘT SỐ TÌNH HUỐNG VỀ CẤP GIẤY XÁC NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN TRONG THỰC TIỄN

1. Cấp Giấy xác nhận hôn nhân cho công dân Việt Nam đã/đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài	Họ có trách nhiệm chứng minh tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú ở nước ngoài; nếu không chứng minh được thì cho cam đoan <i>(Công văn số 1008/HTQTCT-HT ngày 06/7/2016; Công văn số 1567/HTQTCT-HT ngày 23/11/2016; Công văn số 441/HTQTCT-HT ngày 07/6/2022)</i>
2. Cấp Giấy xác nhận hôn nhân cho người chưa đủ tuổi để sử dụng vào mục đích ngoài mục đích kết hôn	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có thể được cấp cho người chưa đủ tuổi kết hôn nếu không sử dụng vào mục đích kết hôn. <i>(Công văn số 714/HTQTCT-HT ngày 09/7/2020)</i>
3. Cấp Giấy xác nhận hôn nhân để đăng ký kết hôn với người nước ngoài tại Cơ quan đại diện nước ngoài <u>tại Việt Nam</u>	UBND cấp xã từ chối giải quyết. <i>(Công văn số 714/HTQTCT-HT ngày 09/7/2020)</i>
4. Cấp Giấy xác nhận hôn nhân cho chiến sĩ đang công tác trong lực lượng vũ trang	Điều 16 Luật Cư trú đã quy định nơi cư trú của họ, áp dụng để giải quyết yêu cầu <i>(Công văn số 1014/HTQTCT-HT ngày 08/7/2016)</i>
5. Cấp giấy xác nhận hôn nhân cho người đã chết	Không giải quyết, vì người yêu cầu phải trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác. Liên quan đến việc công chứng hợp đồng, giao dịch để phân chia di sản, tổ chức hành nghề công chứng tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của người đã chết tại UBND cấp xã nơi người đó cư trú trước khi chết

	<i>(Công văn số 843/HTQTCT-HT ngày 26/5/2016)</i>
6. Cấp Giấy xác nhận hôn nhân để vay vốn, thế chấp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng sau đó, muốn cấp thêm để sử dụng vào mục đích tương tự	Thực hiện như cấp mới, không bắt buộc nộp lại Giấy xác nhận hôn nhân đã cấp trước đây <i>(Công văn số 709//HTQTCT-HT ngày 25/4/2016, Công văn số 1006/HTQTCT-HT ngày 06/7/2016)</i>
7. Người đang có vợ/chồng đề nghị cấp giấy xác nhận hôn nhân cho giai đoạn trước khi kết hôn	UBND cấp xã nơi cư trú trước khi kết hôn tiếp nhận, cấp Giấy, ghi rõ mục đích sử dụng Giấy, tình trạng hôn nhân trong giai đoạn đó và tình trạng hôn nhân hiện tại của họ <i>(Công văn số 709//HTQTCT-HT ngày 25/4/2016)</i>
8. Công dân Việt Nam đã được cấp Giấy xác nhận hôn nhân để kết hôn với công dân nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Nay lại yêu cầu cấp Giấy xác nhận hôn nhân mà không nộp lại được Giấy đã cấp trước đây	UBND cấp xã chủ động xác minh tại địa phương <i>(thông qua tổ trưởng dân phố, trưởng ấp/xóm hoặc các tổ chức đoàn thể tại địa phương...)</i> để nắm thêm thông tin về tình trạng hôn nhân thực tế của công dân; yêu cầu công dân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình, giải thích rõ để công dân biết và chịu trách nhiệm về việc cam đoan không đúng sự thật. <i>(Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 04/2020/TT-BTP; Công văn số 306/HTQTCT-HT ngày 03/4/2017, Công văn số 303/HTQTCT-HT ngày 03/4/2017, Công văn số 784/HTQTCT-HT ngày 27/7/2017, Công văn số 436/HTQTCT-HT ngày 13/5/2021)</i>

**XI. GHI VÀO MỤC GHI CHÚ SỔ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VIỆC LY HÔN/HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP
LUẬT/CÔNG NHẬN VIỆC KẾT HÔN THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

(điểm đ khoản 6 Điều 29 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)

Thẩm quyền	UBND cấp xã nơi đã đăng ký kết hôn cho công dân <i>(nếu trước đây đăng ký tại UBND cấp huyện thì UBND cấp xã nơi lưu sổ đăng ký khai sinh; nếu trước đây đăng ký tại UBND tỉnh/Sở Tư pháp thì UBND cấp xã nơi có trụ sở của UBND tỉnh/Sở Tư pháp)</i> <i>(Điều 7 Luật Hộ tịch; Điều 4 Nghị định 120/2025/NĐ-CP; khoản 8 Điều 29 Thông tư 04/2020/TT-BTP)</i>
Trình tự, thủ tục	1. TAND đã ban hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến tình trạng hôn nhân của cá nhân: Phải có văn bản thông báo kèm trích lục bản án, bản sao quyết định đến UBND cấp xã để ghi vào Sổ đăng ký kết hôn <i>(trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật)</i>. 2. Công chức tư pháp: Ghi nội dung thay đổi vào mục Ghi chú của Sổ đăng ký kết hôn ngay sau khi nhận được thông báo <i>(nếu Sổ đăng ký kết hôn hiện lưu tại UBND xã khác thì gửi thông báo kèm theo bản chụp trích lục bản án, bản sao quyết định tới cơ quan đang lưu trữ Sổ để ghi tiếp vào Sổ)</i>. Nội dung ghi chú phải ghi rõ ngày, tháng, năm tiến hành ghi chú, thông tin kết hôn có sự thay đổi và tên loại giấy tờ, số, tên cơ quan, ngày, tháng, năm cấp giấy tờ là căn cứ để thực hiện việc ghi chú. * Nếu người có thông tin kết hôn thay đổi cung cấp trích lục bản án, bản sao quyết định hợp lệ, đã có hiệu lực pháp luật - UBND cấp xã cũng thực hiện ghi vào Sổ đăng ký kết hôn, đồng thời ghi chú nội dung thay đổi vào mặt

sau của bản chính Giấy đăng ký kết hôn.

- Trường hợp UBND cấp xã không phải là cơ quan đã đăng ký kết hôn trước đây: Ghi chú nội dung thay đổi vào mặt sau của bản chính Giấy kết hôn; đồng thời gửi bản chụp trích lục bản án, bản sao quyết định đến cơ quan đăng ký kết hôn trước đây để ghi vào Sổ đăng ký kết hôn.

(Điều 30, Điều 31 Luật Hộ tịch; Điều 21, khoản 6 Điều 29, khoản 9 Điều 31 Thông tư 04/2020/TT-BTP)

XII. GHI VÀO SỔ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN VIỆC KẾT HÔN; GHI VÀO SỔ GHI CHÚ LY HÔN VIỆC LY HÔN, HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT TẠI CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NƯỚC NGOÀI

(Điểm b, điểm g khoản 7 Điều 29 Thông tư số 04/2020/TT-BTP)

Ghi chú việc đăng ký kết hôn	1. Thẩm quyền: UBND cấp xã nơi cá nhân cư trú ghi chú việc đăng ký kết hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài <i>(điểm c khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 48 Luật Hộ tịch; Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP)</i> 2. Điều kiện ghi sổ việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài: Được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn nếu tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam. <i>* Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tại thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký kết hôn kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em: Việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ đăng ký kết hôn</i> <i>(Điều 34 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i> 3. Trình tự, thủ tục ghi chú việc kết hôn: * Bước 1. 01 trong 02 bên kết hôn nộp hồ sơ ghi chú kết hôn tại UBND cấp xã, gồm:
--	--

	a) Tờ khai theo mẫu quy định; b) Bản sao Giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp; c) Nếu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì còn phải nộp bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân của cả 02 bên nam, nữ; nếu là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp trích lục về việc đã ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn. * Bước 2. Công chức tư pháp kiểm tra hồ sơ: - Nếu thấy đủ điều kiện: Ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn (<i>trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; nếu cần xác minh thì không quá 10 ngày làm việc</i>); báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã cấp bản chính Trích lục ghi chú kết hôn cho người yêu cầu. - Nếu thuộc 01 trong các trường hợp sau thì báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã để có văn bản từ chối nêu rõ lý do, gồm: + Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. + Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam. <i>(Điều 50 Luật Hộ tịch; Điều 35, Điều 36 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)</i>
Ghi chú việc ly hôn/hủy việc kết hôn (gọi chung là ghi)	1. Điều kiện ghi chú: a) Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn đã có hiệu lực pháp luật <u>hoặc</u> giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (<i>sau đây gọi là giấy tờ ly hôn</i>), không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì được ghi vào Sổ ghi chú ly hôn

chú ly hôn)

b) Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài, sau đó về nước thường trú hoặc làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam: Phải ghi vào Sổ ghi chú ly hôn việc ly hôn, hủy kết hôn đã được giải quyết ở nước ngoài (*sau đây gọi là ghi chú ly hôn*). Trường hợp đã nhiều lần ly hôn hoặc hủy việc kết hôn thì chỉ làm thủ tục ghi chú ly hôn gần nhất.

** Trên cơ sở thông tin chính thức nhận được, Bộ Tư pháp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp Danh sách bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn của công dân Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết thuộc trường hợp có đơn yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam.*

(Điều 37 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)

2. Thẩm quyền ghi chú:

a) UBND cấp xã nơi cá nhân đã đăng ký kết hôn/hoặc ghi vào Sổ đăng ký kết hôn việc kết hôn trước đây: Thực hiện việc ghi chú việc ly hôn của cá nhân đã thực hiện ở nước ngoài.

b) Nếu việc kết hôn hoặc ghi chú việc kết hôn trước đây thực hiện tại Sở Tư pháp: Việc ghi chú ly hôn do UBND cấp xã nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện.

c) Nếu công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam: Việc ghi chú ly hôn do UBND cấp xã nơi cư trú trước khi xuất cảnh của công dân Việt Nam thực hiện.

** Nếu có yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn để làm thủ tục đăng ký kết hôn mới tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam: Thực hiện tại UBND cấp xã nơi đã đăng ký kết hôn trước đây hoặc nơi đăng ký kết hôn mới (nếu trước đây đăng ký ở UBND cấp huyện thì thực hiện ở UBND cấp xã nơi lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn của UBND cấp huyện)*

d) Công dân Việt Nam từ nước ngoài về thường trú tại Việt Nam có yêu cầu ghi chú ly hôn mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài: Việc ghi chú ly hôn do UBND cấp xã nơi công dân Việt Nam thường trú thực hiện.

đ) Công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có yêu cầu ghi chú ly hôn để kết hôn mới mà việc kết hôn trước đây được đăng ký tại cơ quan đại diện hoặc tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài: Việc ghi chú ly hôn do UBND cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ kết hôn mới thực hiện.

(điểm c khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 48 Luật Hộ tịch; khoản 2 Điều 37, Điều 38 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; Điều 4 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; khoản 2 Điều 22 Thông tư 04/2020/TT-BTP)

3. Thủ tục ghi chú:

*** Bước 1.** *Người yêu cầu nộp hồ sơ ghi chú ly hôn* theo một trong 03 phương thức trên, gồm các giấy tờ sau:

- a) Tờ khai theo mẫu quy định;
- b) Bản sao giấy tờ ly hôn đã có hiệu lực pháp luật.

* Có thể ủy quyền cho người khác nộp thay nhưng việc ủy quyền phải lập thành văn bản, được chứng thực theo quy định của pháp luật; nếu người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (*khoản 1 Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP*).

*** Bước 2.** *Công chức tư pháp kiểm tra hồ sơ:*

- Nếu thấy giấy tờ ly hôn không vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình hoặc không thuộc trường hợp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp như đã nêu trên: Ghi vào

Sổ ghi chú ly hôn việc ly hôn (*trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; nếu cần xác minh thì không quá 10 ngày làm việc*); báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã cấp bản chính Trích lục ghi chú ly hôn cho người yêu cầu.

- Nếu thuộc 01 trong các trường hợp trên thì báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã để có văn bản từ chối nêu rõ lý do.

** Nếu việc kết hôn trước đây được đăng ký tại UBND cấp xã khác hoặc Sở Tư pháp thì sau khi ghi chú ly hôn, UBND gửi thông báo kèm theo bản sao trích lục hộ tịch cho cơ quan đã đăng ký để ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch; nếu được đăng ký tại cơ quan đại diện thì gửi Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ghi chú tiếp vào Sổ hộ tịch.*

(Điều 50 Luật Hộ tịch; Điều 39 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)